

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **383/2026/DS-PT**

Ngày: 07 - 7 - 2026

V/v tranh chấp đất đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Lương Thanh Chín.

Các Thẩm phán: ông Phạm Thái Bình và bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: bà Cao Thị Mai – Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: ông Đinh Văn Lai - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 172/2026/TLPT-DS, ngày 01 tháng 4 năm 2026, về việc: “*Tranh chấp đất đai*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2025/DS-ST ngày 19/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 14 - Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 414/2026/QĐ-PT ngày 01/6/2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 341/2026/QĐ-PT ngày 23/6/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Lê Văn T, sinh năm 1964 (Chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1962;

2. Ông Lê Xuân H, sinh năm 1987;

Cùng địa chỉ: Thôn L, xã P, tỉnh Lâm Đồng.

3. Bà Lê Nguyễn Hồng P, sinh năm 1989; Địa chỉ: Khu phố A, phường P, tỉnh Lâm Đồng.

- *Bị đơn*: ông Phạm Văn R, sinh năm 1940; Địa chỉ: Thôn L, xã P, tỉnh Lâm Đồng

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1962; Địa chỉ: Thôn L, xã P, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bà Lê Thị T1, sinh năm 1946; Địa chỉ: Thôn L, xã P, tỉnh Lâm Đồng.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Võ Anh V, Chuyên viên Phòng Kinh tế xã P, tỉnh Lâm Đồng.

Người kháng cáo: ông Phạm Văn R - là bị đơn.

Các đương sự khác không kháng cáo.

Đương sự có mặt: ông Phạm Văn R, ông Lê Văn H1.

Đương sự còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/01/2019 và những lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày: chồng bà là ông Lê Văn T đã chết do tai nạn giao thông vào ngày 26/9/2019 nên bà đại diện cho gia đình bà khai lại cho Tòa án như sau: vào năm 1987 vợ chồng ông Phạm Văn R có chuyển nhượng cho vợ chồng bà 01 lô đất có diện tích 180m² tại thôn L, xã H, với giá 01 chỉ vàng y, do tin tưởng là cô trong gia đình, nên việc thỏa thuận chuyển nhượng chỉ bằng miệng.

Cũng trong năm 1987 vợ chồng bà cất nhà tạm trên đất (nhà vách đất, mái lợp tol xi măng) gia đình bà ở tại đây đến năm 2008 do nhà tạm hư hỏng, nên gia đình bà chuyển về đất nhà cha mẹ bà cất nhà ở (cùng thôn L). Lợi dụng sự không quản lý đất của vợ chồng bà, ông R đã rào toàn bộ thửa đất và trồng cây Xoan trên đất.

Từ năm 2008 ông R khiếu nại tranh chấp lô đất với vợ chồng bà, được các cấp từ xã, huyện đến tỉnh giải quyết cho ông R.

Năm 2018 vợ chồng bà đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lô đất cho vợ chồng bà, tại thửa số 50, tờ bản đồ số 28,

giấy chứng nhận số BS 802542 ngày 30/01/2018, với diện tích 180,5m², việc diện tích được cấp trong sổ hơn 0,5m² là do Nhà nước làm chữ vợ chồng bà chỉ khai 180m², nên không phải lỗi tại vợ chồng bà.

Bà xác định thửa đất vợ chồng bà mua lại của vợ chồng ông R, bà T1 là 180m², hiện đã bị ông R chiếm dụng, quản lý sử dụng, bà yêu cầu ông R phải giao trả lại cho gia đình bà toàn bộ lô đất 180,5m² và giữ nguyên hiện trạng đất ban đầu, ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn trình bày: ông Lê Xuân H, bà Lê Nguyễn Hồng P đều thống nhất ý kiến của bà Lê Thị Kim L1. Ông H, bà P không có ý kiến hay bổ sung gì thêm.

Theo đơn yêu cầu của ông Phạm Văn R và bà Lê Thị T1 tại đơn khởi kiện nộp ngày 07/10/2019 và lời trình bày của ông R tại biên bản ghi lời khai của đương sự ngày 25/10/2019 và ngày 05/11/2019: vào năm 1975 vợ chồng ông có mua lại của vợ chồng ông Phạm Văn M, bà Lê Thị D 01 thửa đất có diện tích 284m², vị trí tại xóm A, thôn L, xã H, với số tiền 300.000đồng, có lập giấy nhượng đất ngày 07/11/1975 AL, sau đó vợ chồng ông M, bà D có cho thêm vợ chồng ông 350m² (25m x 14m). Tổng cộng thửa đất có diện tích là 634m².

Năm 1987 vợ chồng ông cho ông Lê Văn T cất nhà tạm trên đất (nhà vách đất, mái lợp tol xi măng) với diện tích nhà là 16m² (4m x 4m).

Năm 1990 do có mâu thuẫn hai bên, nên ông không cho ông T ở trên đất nữa, yêu cầu ông T tháo dỡ nhà đi nơi khác trả lại đất cho ông. Ông đã gửi đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã H.

Đến năm 2000 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T giải quyết khiếu nại theo đơn của ông, ra quyết định số 692/2000/QĐ/CTUB-TP ngày 13/9/2000, chấp nhận diện tích tranh chấp 180m² thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông, buộc ông T phải tháo dỡ di dời nhà đi nơi khác trả lại đất cho ông 180m². Ông có nghĩa vụ hỗ trợ tiền tháo dỡ di dời nhà cho ông T với số tiền 3.500.000đồng. Sau thời hạn 1 tháng nhưng ông T không chấp hành theo quyết định và không chịu nhận tiền hỗ trợ. Năm 2004 ông được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 1154/QĐ/CTUB-TP ngày 30/6/2004, với diện tích 280,5m². Sau khi ông có quyết định trên thì ông Lê Văn T đã tự động tháo dỡ nhà trả đất lại cho ông và chuyển về nhà cha mẹ vợ ông T, cùng thôn L cất nhà ở. Năm 2011 ông được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 909840 ngày 25/10/2011.

Năm 2018 Ủy ban nhân dân huyện T lấy đất của ông với diện tích 180,5m² cấp cho vợ chồng ông Lê Văn T, tại thửa số 50, tờ bản đồ số 28, giấy chứng nhận số BS 802542 ngày 30/01/2018, vị trí thửa đất này nằm trong đất mà Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông. Ông không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông T và có yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 802542 ngày 30/01/2018 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho vợ chồng ông Lê Văn T.

Đại diện Ủy ban nhân dân xã P, ông Võ Anh V trình bày: Ông thống nhất và giữ nguyên quan điểm của nội dung Công văn số 3296/UBND-NC ngày 14/8/2020 ông không bổ sung gì thêm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2025/DS-ST ngày 19/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 14 - Lâm Đồng, quyết định:

1. Áp dụng: Khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147, 157, 158, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 26, Điều 236 Luật đất đai năm 2024; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, sử dụng và quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu của người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn đối với bị đơn ông Phạm Văn R về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Buộc vợ chồng ông Phạm Văn R, bà Lê Thị T1 phải chấm dứt hành vi cản trở việc sử dụng đất và tháo dỡ, di dời các công trình, cây trồng trên đất gồm: 27 cây măng cầu, 06 cây xoài, 01 cây mận, 01 cây me, 01 cây cóc. Giao trả diện tích 180,5m² đất, thửa đất số 50, tờ bản đồ số 28 cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Lê Văn T gồm: Bà Nguyễn Thị Kim L, ông Lê Xuân H, bà Lê Nguyễn Hồng P tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS802542 do UBND huyện T (cũ) cấp ngày 30/01/2018 cho vợ chồng ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Kim L (tại toạ độ số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7) theo Mạnh chính lý bản đồ địa chính tờ số: 28 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T nay là Chi nhánh Văn phòng Đ ký ngày 25/10/2019;

(kèm Mạnh chính lý bản đồ địa chính tờ số: 28 do Chi nhánh Văn phòng Đ (cũ) ký ngày 25/10/2019).

- Về án phí:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho vợ chồng ông Phạm Văn R, bà Lê Thị T1.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim L, ông Lê Xuân H, bà Lê Nguyễn Hồng P do bà L đại diện nhận số tiền 1.500.000đồng (Một triệu năm trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí do ông Lê Văn T đã nộp tại biên thu số 0025878 ngày 25/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phong nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 14 - Lâm Đồng.

- Về chi phí tố tụng: Buộc vợ chồng ông Phạm Văn R, bà Lê Thị T1 phải hoàn trả lại bà Nguyễn Thị Kim L, ông Lê Xuân H, bà Lê Nguyễn Hồng P do bà L đại diện nhận số tiền 725.000đồng (bảy trăm hai mươi lăm ngàn đồng) chi phí tố tụng.

Ngoài ra bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án dân sự, quyền kháng cáo của các đương sự, quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 27/11/2025 ông Phạm Văn R là bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu của ông R về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn Phạm Văn R giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng đúng quy định; đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: kháng cáo của ông Phạm Văn R là bị đơn không có chứng cứ gì mới, không có căn cứ pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn R.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu nội dung đơn kháng cáo; căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại

phiên tòa, nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu ý kiến. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải giao trả diện tích 180,5m² đất. Bị đơn và đất có địa chỉ tại xã P, tỉnh Lâm Đồng nên đây là vụ án “Tranh chấp đất đai” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án khu vực 14- Lâm Đồng theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: đương sự vắng mặt lần thứ hai nên Tòa án xét xử theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung và yêu cầu của đương sự:

Về nguồn gốc đất liên quan đến tranh chấp: diện tích đất 180,5m² thuộc thửa đất số 50, tờ bản đồ số 28 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 802542 ngày 30/01/2018 của Ủy ban nhân dân huyện T cấp đứng tên ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Kim L có tranh chấp đất đai giữa các đương sự và được cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp cụ thể như sau:

Ngày 13/9/2000 Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 692/2000/QĐ/CTUBTP có nội dung: chấp thuận phần đất đang tranh chấp có diện tích 180m² thuộc quyền sử dụng của ông Phạm Văn R và buộc ông Lê Văn T dỡ nhà trả lại đất cho ông R, ông R phải thanh toán cho ông T 3,5 triệu đồng tiền chi phí dỡ nhà. Ông T không đồng ý với quyết định này và có đơn khiếu nại.

Ngày 01/7/2002 Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định giải quyết lần đầu số 581/2002/QĐ/CT-UBTP với nội dung: hủy bỏ Quyết định 692/QĐ/UBTP ngày 13/9/2000 của Ủy ban nhân dân huyện T vì đất tranh chấp ông R chưa được Nhà nước giao quyền sử dụng đất.

Ngày 06/01/2003 Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 03/2003/QĐ/CTUB-TP về việc điều chỉnh bổ sung một số từ tại điểm b Điều 2 của Quyết định số 581/2002/QĐ/CT-UBTP nói trên. Sau đó, ông Phạm Văn R không đồng ý Quyết định số 03/2003/QĐ/CTUB-TP của Ủy ban nhân dân huyện T và tiếp tục khiếu nại đến Ủy ban nhân dân tỉnh B.

Ngày 02/6/2003 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 1297/QĐ/CT-UBND giải quyết đơn khiếu nại của ông Phạm Văn R, có nội dung: không chấp thuận nội dung đơn khiếu nại của ông Phạm Văn R tranh chấp với ông Lê Văn T. Công nhận Quyết định số 581/2002/QĐ/CT-UBTP ngày

01/7/2002 và Quyết định số 03/2003/QĐ/CTUB-TP ngày 06/01/2003 của Ủy ban nhân dân huyện T là đúng quy định của pháp luật.

Không đồng ý với Quyết định số 1297/QĐ/CT-UBND ngày 02/6/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B, ông Phạm Văn R tiếp tục khiếu nại. Ngày 08/4/2005 Ủy ban nhân dân tỉnh C Công văn số 1322/UBBT-NC về việc trả lời lần cuối cùng đơn tiếp khiếu nại của ông Phạm Văn R, với nội dung: không chấp thuận nội dung đơn tiếp khiếu nại của ông Phạm Văn R đòi lại đất hiện nay ông Lê Văn T đang sử dụng vì không có tình tiết gì mới so với quá trình giải quyết trước đây; Quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng số 1297/QĐ/CT-UBND ngày 02/6/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B là phù hợp với các quy định của pháp luật.

Từ những căn cứ nêu trên nên Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 802542 ngày 30/01/2018 đứng tên ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Kim L đúng theo quy định pháp luật.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ thu thập được và đối chiếu nội dung Công văn số 3296/UBND-NC ngày 14/8/2020 của Ủy ban nhân dân huyện T cung cấp thì đủ căn cứ xác định diện tích đất này thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Kim L theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên yêu cầu nguyên đơn buộc bị đơn giao trả đất là có căn cứ pháp luật.

Bị đơn vợ chồng ông Phạm Văn R bà Lê Thị T1 cho rằng diện tích đất tranh chấp 180,5m² thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bị đơn nhưng bị đơn không có các loại giấy tờ về đất theo quy định tại Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 và Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và không chứng minh được quá trình sử dụng đất ổn định, lâu dài của bị đơn nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Từ đó, yêu cầu của ông Phạm R và bà Lê Thị T1 về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 802542 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 30/01/2018 cho vợ chồng ông Lê Văn T không có căn cứ pháp luật.

[4] Kháng cáo của bị đơn không có chứng cứ gì mới để chứng minh nên Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[5] Các quyết định kháng của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

[6] Về án phí phúc thẩm: kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn R không được chấp nhận nhưng ông R thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 308; Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn R.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2025/DS-ST ngày 19/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 14 - Lâm Đồng.

Căn cứ vào:

- Khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147, 157, 158, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 5 Điều 26, Điều 236 Luật Đất đai; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, sử dụng và quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu của người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn đối với bị đơn ông Phạm Văn R về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Buộc vợ chồng ông Phạm Văn R, bà Lê Thị T1 phải chấm dứt hành vi cản trở việc sử dụng đất và tháo dỡ, di dời các công trình, cây trồng trên đất gồm: 27 cây măng cầu, 06 cây xoài, 01 cây mận, 01 cây me, 01 cây cóc (tài sản khác trên đất nếu có). Giao trả diện tích 180,5m² đất, thửa đất số 50, tờ bản đồ số 28 cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Lê Văn T gồm: Bà Nguyễn Thị Kim L, ông Lê Xuân H, bà Lê Nguyễn Hồng P tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 802542 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 30/01/2018 cho vợ chồng ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Kim L (tại toạ độ số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7) theo Mạnh chính lý bản đồ địa chính tờ số: 28 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T nay là Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực T ký ngày 25/10/2019. (kèm Mạnh

chỉnh lý bản đồ địa chính tờ số 28 do Chi nhánh Văn phòng Đ ký ngày 25/10/2019).

- Về án phí:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho vợ chồng ông Phạm Văn R, bà Lê Thị T1.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim L, ông Lê Xuân H, bà Lê Nguyễn Hồng P do bà L đại diện nhận số tiền 1.500.000đồng (Một triệu năm trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí do ông Lê Văn T đã nộp tại biên thu số 0025878 ngày 25/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phong (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực A - Lâm Đồng).

- Về chi phí tố tụng: Buộc vợ chồng ông Phạm Văn R, bà Lê Thị T1 phải hoàn trả lại bà Nguyễn Thị Kim L, ông Lê Xuân H, bà Lê Nguyễn Hồng P do bà L đại diện nhận số tiền 725.000đồng (bảy trăm hai mươi lăm ngàn đồng) chi phí tố tụng.

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

4. Về án phí phúc thẩm: ông Phạm Văn R được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (07/7/2026).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 5, Điều 6 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 71, 72 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND khu vực 14- Lâm Đồng;
- THADS tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng THADS khu vực 14- Lâm Đồng;
- Đường sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lương Thanh Chính

